TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS - PT
Ngày 14- 02- 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; tranh chấp về bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Thông; bà Trần Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Mai, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 14/02/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2021/DSPT ngày 17/11/2021 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất; tranh chấp về bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38 /2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/QĐ – PT ngày 20/12/2021, quyết định hoãn phiên toà số 15/2022/QĐ- PT ngày 14/01/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1971 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn ĐĐ 8, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

- *Các đồng bị đơn:*

1. Ông Trương Văn S, sinh năm 1960 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Thôn ĐĐ 7, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn ĐĐ 7, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang (hiện tại bà Nh đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang do vi phạm pháp luật hình sự).

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1976 (có mặt);

Nơi cư trú: Thôn ĐĐ 8, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Số 1407, nhà A, Chung cư C, Ngõ 79 TĐ, TTr, Hà Nội. Do ông Nguyễn Đình T đại diện theo uỷ quyền.

3. Anh Trương Văn Ch, sinh năm 1985 (vắng mặt);

4. Chị Trương Thị Th (tức H), sinh năm 1991 (vắng mặt);

5. Anh Nguyễn Quang Th, sinh năm 1991 (vắng mặt);

6. Chị Lý Thị Ch, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Đều cùng địa chỉ cư trú: Thôn ĐĐ 7, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

7. Ủy ban nhân dân xã TT, huyện TY do bà Nguyễn Thị Hồng Nh, công chức địa chính – xây dựng đại diện theo ủy quyền (vắng mặt);

8. Ủy ban nhân dân huyện TY do ông Trần Tuấn A - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TY đại diện theo ủy quyền (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Đình T trình bày*: Năm 1996, ông mua của Uỷ ban nhân dân xã TT, huyện TY thửa đất rừng tái sinh tại thôn ĐĐ 8, xã TT, huyện TY. Khi mua không rõ diện tích là bao nhiêu, không có văn bản bàn giao đất, phần đất ông mua là ao, 1 cạnh giáp đất thổ cư của ông, 1 cạnh giáp tường bao gạch nhà ông Nguyễn Văn Th, 1 cạnh giáp với tường cay nhà ông A và 1 cạnh thông với ao Hợp tác xã cũ và không có ranh giới gì. Sau khi mua, ông thả cá. Đến năm 2000, ông được Uỷ ban nhân dân huyện TY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001404, số vào sổ 04329/QSDĐ/59 QĐCTH ngày 28/12/2000, diện tích 567m^2. Về thủ tục cấp GCN thì ông không biết, chỉ biết UBND xã gửi GCN cho Trưởng thôn thì ông đến nhận. Khoảng năm 2004 - 2005, ông xây tường cay vôi dưới ao để ngăn cách với phần ao của Hợp tác xã, trong khi ông xây tường và sau khi xây xong không có ai ý kiến phản đối gì. Đến năm 2015, ông S là người ở đối diện bên kia ao đã đổ đất xuống ao của Hợp tác xã làm đổ bờ tường của ông xây và lấn vào ao của ông mua. Phần lấn vào ao nhà ông thì ông không xác định được lấn vào bao nhiêu mét. Ông đã trình báo đến

UBND xã TT về việc ông S lấn đất nhưng UBND xã không có kết quả giải quyết. Khoảng năm 2017, ông S xây tường bao lấn vào ao của ông, ông phản đối nhưng ông S vẫn xây.

Ông khởi kiện yêu cầu ông S phải trả lại cho ông 261m^2 đất ông S lấn chiếm. Căn cứ để ông chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TY xác định ông còn thiếu khoảng 261m^2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T yêu cầu ông S, bà Nh trả lại 255,9m^2. Yêu cầu ông S, bà Nh phải bồi thường thiệt hại do đổ đất làm bức tường nhà ông đổ. Tháo dỡ, di dời công trình, cây cối để trả lại diện tích 255,9m^2 cho gia đình ông.

- *Ông Trương Văn S trình bày*: Gia đình ông có thửa đất thổ cư và đất rừng liền nhau tại thôn ĐĐ 7, xã TT, nguồn gốc là do mua của ông Th là người cùng thôn từ năm 1988. Sau khi mua hai hộ liền kề chỉ cho ông sử dụng đến đâu thì ông sử dụng đến đó. Lúc đó ranh giới giữa nhà ông và nhà ông A là hàng rào, sau ông xây tường cay. Khi tường cay cũ đổ thì ông T xây tường cay vào khu vực này nhưng xây vào sâu trong đất của nhà ông khoảng 3 – 4m so với tường cũ ông xây, gia đình ông cũng đồng ý chấp nhận ranh giới này. Năm 2015, ông đổ đất nhưng do chênh lệch độ cao nên đất làm đổ bức tường ông T xây. Ông T khởi kiện ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Bà Trần Thị Nh trình bày: Năm 1988, bà mua của ông Nguyễn Duy Th mảnh đất hiện nay gia đình bà đang sử dụng. Sau đó có 1 cái ao giáp nhà ông Th, bên cạnh là ao của ông A. Ao của ông A sau được xã thu lại và bán cho ông T. Ranh giới giữa hai bên là bờ đất, sau bà xây tường nhưng bị đổ, ông T xin bà xây lùi vào đất của bà thì bà cũng đồng ý. Bên phía ao của bà, Hợp tác xã vẫn dùng để nuôi cá con một thời gian rồi không sử dụng nữa. Do không có nhu cầu sử dụng ao, bà đã đổ đất làm vườn dẫn đến đổ tường nhà ông T. Gia đình bà đã xây lại tường có sự chứng kiến của gia đình ông Th giáp ranh và chị N. Gia đình bà cùng một số hộ liền kề mua cống làm lối thoát nước qua phần đất bà đổ, các bên không có ý kiến phản đối gì. Sau đó bà nhận được thông báo của Tòa án về việc ông T khởi kiện yêu cầu bà trả lại 261m^2 đất và xây lại bức tường thì bà không đồng ý.

- Bà Hoàng Thị N đồng ý với yêu cầu của ông T.

- Đại diện Ủy ban nhân dân xã TT, huyện TY trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất được cấp cho hộ ông Nguyễn Đình T và hộ ông Trương Văn S năm 2000:

Hộ ông T: Thửa đất của hộ ông Nguyễn Đình T sử dụng đất có nguồn gốc đất Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, năm 2000 được UBND huyện TY cấp GCNQSD đất số 001404, số vào sổ 04329/QSD Đ/59 QĐCTH cấp ngày 28/12/2000 với diện tích 567m^2 tại thửa đất số 01, tờ bản đồ đội 8, mục đích sử dụng là đất R.T.S thời hạn sử dụng đến tháng 12/2050. Địa chỉ thửa đất thôn ĐĐ8, xã TT.

Hộ ông S: Thửa đất của hộ ông Trương Văn S sử dụng có nguồn gốc đất Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện TYcấp GCNQSD đất thổ cư (đất ở) diện tích 360m^2 tại QĐ số 58/QĐCT ngày 28/12/2000 thời hạn sử dụng lâu dài và 01 GCNQSD đất R.T.S diện tích 426m^2 theo QĐ số 59/QĐCT cấp ngày 28/12/2000 do UBND huyện TYcấp. Địa chỉ thửa đất thôn ĐĐ 7, xã TT.

Về hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Đình T và ông Trương Văn S:

UBND xã TT lưu giữ giấy tờ sau:

Hộ ông S:

Đơn đề nghị cấp Giấy CNQSD đất ngày 05/12/2000 đối với diện tích 786m^2 trong đó đất thổ cư 360m^2, đất rừng sản xuất 426m^2.

Sổ địa chính xã TT tại trang số 75, chủ sử dụng là ông Trương Văn S được sử dụng diện tích 360m^2, mục đích sử dụng đất T (thổ cư). Sổ địa chính tại trang số 148, chủ sử dụng là ông Trương Văn S được sử dụng diện tích 426m^2, mục đích sử dụng đất R.T.S (rừng tái sinh).

Hộ ông T:

Sổ địa chính xã TT tại trang số 134, chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn Tuấn được sử dụng diện tích 567m^2, mục đích sử dụng đất R.T.S (rừng tái sinh).

Ngoài ra không còn hồ sơ tài liệu nào khác.

Về nguồn gốc tình trạng pháp lý của phần đất ông Sđang sử dụng có tranh chấp với ông T: Phần đất này hiện tại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa đất có nguồn gốc đất ao).

Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã TT đối với yêu cầu của người khởi kiện: Đề nghị Tòa án nhân huyện TY căn cứ vào hồ sơ tài liệu thu thập được giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện TY trình bày:

Về việc cấp GCNQSD đất của hộ ông Nguyễn Đình T, thôn ĐĐ8, xã TT được UBND huyện TY cấp GCNQSD đất số 001404, số vào sổ 04329/QSDĐ/59 QĐCTH ngày 28/12/2000, diện tích được cấp quyền sử dụng là 567m^2, tại thửa số 01, tờ bản

đồ Đội 8, mục đích sử dụng là RTS. Nay thể thiện tại thửa số 47, diện tích 2153m^2, tờ bản đồ số 5 đo đạc địa chính năm 2012 xã TT.

Đối với đề nghị làm rõ một số nội dung: "Khi cấp GCN có tiến hành đo đạc thửa đất không hay cấp trên cơ sở bản đồ giải thửa nào? Có tiến hành giao đất trên thực địa cho hộ ông T không? Nêu kích thước các cạnh, giáp ranh với hộ nào? Căn cứ vào đâu để xác minh diện tích được cấp GCN là 567m^2" hiện nay hồ sơ lưu trữ cấp GCNQSD đất của hộ ông Nguyễn Đình T chỉ còn lưu trữ những tài liệu trên nên không thể xác định làm rõ những nội dung yêu cầu trên.

Về việc cấp GCNQSD đất của hộ ông Trương Văn S, thôn ĐĐ 7, xã TT được UBND huyện TYcấp GCNQSD đất 01 thửa đất ở, diện tích 360m^2 tại Quyết định số 58/QĐCT ngày 28/12/2000 của UBND huyện và 01 thửa đất lâm nghiệp, diện tích 426m^2 theo Quyết định số 59/QĐCT ngày 28/12/2000 của UBND huyện đều tại Đội 7, xã TT nay thể hiện tại thửa số 30, diện tích 1336,5m^2 tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 2012 xã TT.

Về quá trình sử dụng đất của 02 hộ ông Nguyễn Đình T và ông Trương Văn S từ năm 2000 đến nay chưa thực hiện cấp lại GCNQSD đất. Phần đất ông S đang sử dụng có tranh chấp với ông Th chưa được cấp GCNQSD đất.

Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã huyện TY đối với yêu cầu của người khởi kiện: Đề nghị Tòa án nhân huyện TY căn cứ vào hồ sơ tài liệu thu thập được giải quyết, phán quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung vụ án như trên, bản án dân sự sơ thẩm số 38 /2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 175; Điều 176; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 587; Điều 589 Bộ luật dân sự;

Khoản 1 Điều 12; điểm d khoản 1 Điều 99, Điều 166, Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình T đối với ông Trương Văn S và bà Trần Thị Nh về việc yêu cầu ông S bà Nh trả lại ông T255,9m^2

đất tại khu vực giáp ranh giữa thửa đất số 47 và 30, tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 2012 ở thôn Đồng Điều 7 và ĐĐ 8, xã TT, huyện TY.

- Buộc ông Trương Văn S, bà Trần Thị Nh phải tháo dỡ gồm: 12,6m tường gạch (ở vị trí AD trên sơ đồ), chuồng gà; di dời 47,88m^3 đất đổ, 02 cây chanh, 02 khóm chuối, 01 cây mít, 02 cây bơ để trả lại 24m^2 đất cho ông Nguyễn Đình T, phần đất phải trả lại có các cạnh là ABCD tại khu vực giáp ranh giữa thửa đất số 47 và 30, tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 2012 ở thôn Đồng Điều 7 và ĐĐ 8, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Trong đó cạnh AB 1,9m giáp đất ông Vũ Văn A; cạnh BC dài 12,6m giáp vườn ông S sử dụng; cạnh CD dài 1,9m giáp đất ông Nguyễn Văn Th; cạnh DA dài 12,6m giáp ao của ông Nguyễn Đình T. Điểm B và điểm C đều cách bờ tường ngang ông Sphải tháo dỡ là 1,9m. Điểm B cách góc tường (góc đất ông A) là 0,51m. (có sơ đồ kèm theo bản án).

- Buộc ông Trương Văn S và bà Trần Thị Nh phải bồi thường trị giá bức tường bị đổ cho ông Nguyễn Đình T là 1.260.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả ở thời điểm thanh toán.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đình T về việc yêu cầu ông Trương Văn S và bà Trần Thị Nh phải trả cho ông 231,9m^2 (255,9m^2 – 24m^2) đất tại khu vực giáp ranh giữa thửa đất số 47 và 30, tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 2012 ở thôn Đồng Điều 7 và ĐĐ 8, xã TT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Ngày 07/10/2021 ông T, bà N kháng cáo; Do ông T, bà N làm đơn kháng cáo không đúng quy định tại Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự; ngày 08/10/2021, Tòa án nhân dân huyện TYyêu cầu ông T, bà N sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của của Tòa án; ngày 22/10/2021, Tòa án nhân dân huyện TY giao văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo cho ông T, bà N.

Ngày 26/10/2021, ông T nộp đơn kháng cáo ghi ngày 25/10/2021.

Nội dung ông T kháng cáo:

Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DSST ngày 22/9/2021 của của Tòa án nhân dân huyện TY xét xử chưa đảm báo khách quan với những chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án, xét xử thiên lệch cho gia đình ông S;

Quá trình xét xử, tranh luận, công khai chứng cứ, Tòa án không công khai các chứng cứ đã thu thập.

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do không tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Ngày 01/11/2021, ông T nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại biên bản làm việc với Tòa án nhân dân huyện TY 01/11/2021, bà Nh xác định: Không kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Đình T, bà Hoàng Thị N không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện; Ông T không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo; ông Trương Văn S, bà Trần Thị Nh đều vắng mặt; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ông Nguyễn Đình T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không khách quan, tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ chông đúng dẫn đến quyết định buộc ông S, bà Nh bồi thường thiệt hại 1.260.000đồng do đổ đất làm đổ bức tường ông xây dài 12m là không đúng với thiệt hại thực tế của gia đình ông. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Bà Hoàng Thị N trình bày: Hiện trạng thửa đất của gia đình bà thiếu 255,9m^2 nhưng bản án sơ thẩm chỉ buộc ông S, bà Nh trả lại ông 24m^2 đất là không đúng, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ lại, buộc ông S, bà Nh phải trả lại gia đình bà đủ 255,9m^2 đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 306 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên Toà, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các công việc khác đúng quy định tại Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38 /2021/DS -ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trương Văn S, bà Trần Thị Nh đã được triệu tập hai lần hợp lệ nhưng vắng mặt, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Việc vắng mặt của ông S, bà Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông S, bà Nh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đình T:

[2.1] Nội dung kháng cáo cho rằng quá trình xét xử, tranh luận, công khai chứng cứ, Tòa án không công khai các chứng cứ đã thu thập. Hội đồng xét xử thấy: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 10/11/2020, và đã thực hiện đầy đủ thủ tục thông báo thụ lý cho các đương sự;

Việc thu thập tài liệu chứng cứ trong thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại chương VII của Bộ luật tố tụng dân sự;

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo cho các đương sự để họ tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định tại Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự, thành phần phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ đúng quy định tại Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải đúng quy định tại Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày: 27/01/2021 (bút lục số 29), ngày 22/3/2021 (bút lục số 41,42), ngày 10/5/2021 (bút lục số 94,95) ông Tđều có mặt và đã được tiếp cận toàn bộ chứng cứ do Tòa án thu thập. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đã được thực hiện quyền tranh tụng đúng và đầy đủ theo quy định tại Điều 248, Điều 249, Điều

260 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vụ án đúng quy định tại chương XIV của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, Tòa án cấp sơ thẩm Tòa án không công khai các chứng cứ đã thu thập được.

[2.2] Nội dung ông T kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm xét xử chưa đảm báo khách quan với những chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án, xét xử thiên lệch cho gia đình ông S. Hội đồng xét xử thấy:

Ông T là chủ sử dụng thửa đất rừng tái sinh tại thôn ĐĐ 8, xã TT, huyện TY. Nguồn gốc thửa đất (đã đào thành ao) là do ông mua của UBND xã TT. Khi mua không rõ diện tích là bao nhiêu, không có văn bản bàn giao đất; tứ cận thửa đất: 1 cạnh giáp đất thổ cư của ông, 1 cạnh giáp tường bao gạch nhà ông Th, 1 cạnh giáp với tường cay nhà ông A và 1 cạnh thông với ao Hợp tác xã cũ và không có ranh giới. Năm 2000 ông được Ủy ban nhân dân huyện TY cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001404, số vào sổ 04329/QSDĐ/59 QĐCTH ngày 28/12/2000 với diện tích 567m^2. Thủ tục cấp GCNQSDĐ ông không biết, chỉ biết UBND xã gửi GCNQSDĐ cho Trưởng thôn thì ông đến nhận.

Khoảng năm 2004 - 2005, ông xây tường cay vôi dưới ao để ngăn cách với phần ao của Hợp tác xã.

Năm 2015, ông S đổ đất làm đổ bức tường ông T xây năm 2005 và lấn vào ao của ông mua. Phần lấn vào ao nhà ông thì ông không xác định được lấn vào bao nhiêu mét.

Ông T khởi kiện yêu cầu ông S bà Nh phải trả lại cho ông 255,9m^2 đất đã lấn chiếm. Chứng cứ ông T đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông 567m^2 nhưng hiện trạng ông chỉ sử dụng có 311,1m^2.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã TT, Trung tâm lưu trữ và phát triển quỹ đất Sở Tài nguyên và môi trường được biết không lưu trữ bản đồ liên quan đến việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Theo ông Kh - nguyên là cán bộ địa chính xã TT trình bày thì tại địa bàn xã TT không có bản đồ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T năm 2000 nên ghi là tờ bản đồ Đội 8. Khi đó hộ tự kê khai chỉ dẫn cho cán bộ đo thước dây không chính xác nên ghi chú trong giấy chứng nhận là tự kê khai. Như vậy khẳng định được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Tnăm 2000 diện tích 567m^2 là do hộ tự kê khai chứ không có cơ sở nào khẳng định diện tích thửa đất đúng là 567m^2.

Ông T thừa nhận 3 cạnh của thửa đất không có tranh chấp là: Cạnh giáp đất thổ cư của ông, cạnh giáp tường bao xây gạch nhà ông Th, cạnh giáp với tường xây cay của nhà ông A. Chỉ duy nhất có 1 cạnh thông với ao Hợp tác xã cũ nay ông S đang sử dụng thì có tranh chấp. Tại cạnh này, năm 2004 – 2005 ông đã xây tường cay làm ranh giới, cả hai bên đã thừa nhận bức tường này là ranh giới giữa ao của ông T và ao của tập thể (nay là đất ông S đang sử dụng) năm 2005 ông T xây tường làm ranh giới các bên không có tranh chấp. Như vậy xác định vị trí bức tường ông T xây là ranh giới của hai thửa đất của ông T và đất của ông S là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 176 Bộ luật dân sự.

Vị trí của bức tường cũ bị đổ: Ông S bà Nh cho rằng bức tường này ở vị trí song song và cách tường mới xây 80cm về phía trong (phía đất ông S), khi đào đất thì cho rằng bức tường ở vị trí 1,05m.

Theo ông T, bà N thì tường cũ trùng với góc đất của ông A, theo đo đạc thì cách tường mới 2,41m (đúng góc đất của ông A) tuy nhiên cả hai bên đều không có căn cứ chứng minh cho ý kiến của mình.

Tiến hành đào phần đất đổ lên nhưng không phát hiện dấu tích của bức tường cũ bị đổ ở vị trí nào.

Qua xác minh với những người làm chứng trước đây sử dụng ao tập thể (ông Bình) các hộ liền kề (ông A, ông Thiện) thể hiện bức tường ở vị trí khoảng 1,5m từ tường mới.

Lời khai của ông Tùng là thợ xây tường mới (tường nhà ông S) thì tường cũ cách tường mới 2m về phía trong (phía đất ông S), ông A trình bày tường cũ cách góc đất của ông khoảng 50cm trong khi bề rộng từ góc đất đến tường mới là 2,41m. Bản án sơ thẩm xác định vị trí bức tường đổ cách tường mới là 1,9m là phù hợp. Vị trí này nằm trong khoảng tranh chấp 2 bên đương sự xác định và phù hợp với vị trí những người làm chứng xác định. Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định: Ông S lấn vào đất của ông Tlà 12,6 x 1,9m = 24m^2 là có căn cứ.

Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc ông S bà Nh phải trả lại cho ông T 24m^2 tại ranh giới giữa thửa đất số 47 và thửa số 30, tờ bản đồ số 5 đo đạc năm 2012 ở thôn Đồng Điều 7 và ĐĐ 8, xã TT, huyện TY; buộc ông S bà Nh phải tháo dỡ bức tường, chuồng gà đã xây lấn đất của ông T, di dời đất đổ và các cây cối nêu trên để trả lại nguyên trạng cho ông T, bồi thường cho ông T trị giá bức tường đã đổ là 1.260.000đồng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DSST ngày 22/9/2021 của của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 248 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 294, Điều 296, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DSST ngày 22/9/2021 của của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình T phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng ông T đã nộp ghi tại biên lai số 0011316 ngày 01/11/2021 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang thu. Xác nhận: Ông T đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Thạo